UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày tháng năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku tại Tờ trình số 272/TTr-UBND ngày 07/7/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày 08/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Pleiku, với các nội dung chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.909,90**	**850,78**	**1.185,99**	**2.097,32**	**1.162,20**	**35,55**	**1.386,92**	**85,03**	**5.446,07**	**278,77**	**265,05**	**5,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,21	408,75	60,97	225,04	389,03	7,49	39,92	19,39	232,62	115,32	77,46	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.833,18*	*44,05*	*55,20*	*190,77*	*355,46*		*8,75*	*18,89*	*229,23*	*90,39*	*54,24*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.041,63	268,66	37,10	75,14	97,85	9,65	15,27	22,65	139,68	29,82	19,51	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.106,41	147,48	1.000,97	1.343,83	658,48	18,40	1.213,49	40,54	4.140,74	128,62	126,60	3,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.027,72		83,99	74,04			73,15		476,40			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	392,58			331,51							33,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	636,31				4,28		41,65		364,62			
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*31,11*								*26,19*			
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	66,52	1,37	1,48	0,88	4,96		3,10	2,45	1,56	4,87	6,07	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,57	24,52	1,48	46,88	7,61		0,34		90,46	0,13	1,69	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.877,57**	**264,74**	**830,40**	**467,27**	**286,00**	**108,97**	**264,97**	**317,58**	**341,00**	**247,76**	**192,12**	**71,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.035,32		188,75	18,28		0,40	3,10	189,57		1,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	69,40	0,15	0,11	55,14	0,33	5,89	0,11	0,04	1,03	0,13	0,06	0,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	164,08		22,96									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,01						40,01					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,01	14,22	2,77	9,89	2,79	2,09	6,41	1,24	1,99	9,14	4,58	2,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,89		5,39	48,59	5,47	0,11	3,00		20,36	0,27	0,53	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,68				13,68							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,43				37,26			3,60				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.983,49	104,18	245,98	159,76	92,42	31,31	106,09	31,83	162,11	64,36	47,02	20,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Đất giao thông	*DGT*	*1.368,17*	*73,07*	*92,11*	*120,16*	*73,36*	*27,76*	*67,86*	*29,05*	*128,02*	*50,24*	*35,84*	*16,20*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*27,81*	*1,92*	*3,20*	*5,98*	*0,11*	*0,16*	*0,07*	*0,72*	*2,21*	*0,11*	*2,04*	*0,12*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*18,83*	*2,05*			*0,04*	*0,28*		*0,19*		*0,90*	*0,53*	*0,08*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*30,14*	*0,06*	*0,08*	*0,11*	*0,11*	*0,04*	*0,77*	*0,03*	*0,30*	*1,97*	*0,12*	*0,05*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*135,62*	*4,58*	*1,66*	*13,69*	*1,74*	*0,85*	*31,20*	*0,63*	*3,10*	*7,14*	*3,34*	*2,61*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*57,38*	*4,87*	*8,81*	*2,86*	*3,51*	*0,04*	*2,44*	*0,58*	*8,03*	*1,69*	*0,95*	*0,11*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*27,88*		*0,46*	*1,67*		*0,09*	*1,32*		*0,52*			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,69*	*0,02*	*0,01*			*0,01*	*0,03*		*0,02*			
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*1,65*								*1,27*			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*9,05*								*9,05*			
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*49,98*	*3,95*	*2,38*	*1,61*	*5,85*	*0,49*	*1,17*			*1,22*	*3,28*	*0,74*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*236,10*	*10,92*	*137,03*	*11,99*	*7,21*			*0,45*	*9,58*	*0,26*	*0,77*	
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	*1,24*			*0,63*								
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*5,93*					*0,06*						
	Đất chợ	*DCH*	*13,02*	*2,74*	*0,24*	*1,06*	*0,49*	*1,53*	*1,23*	*0,18*		*0,84*	*0,15*	*0,09*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,85	*0,81*	*0,46*	*0,81*	*1,34*	*0,24*	*0,84*	*0,23*	*1,26*	*0,42*	*0,13*	*0,23*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,61			*0,10*			*1,52*			*2,42*	*1,88*	*1,68*
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	766,11	*126,39*	*100,82*		*115,28*		*95,54*		*100,95*			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.802,80			*168,54*		*63,62*		*90,74*		*159,21*	*134,06*	*41,21*
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,74	*0,48*	*0,91*	*2,01*	*0,66*	*4,83*	*1,53*	*0,25*	*0,45*	*1,50*	*0,34*	*0,77*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,82	*1,82*	*3,68*	*1,27*	*0,05*	*0,46*	*0,41*			*3,80*		*0,84*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51	*0,47*									*0,01*	*0,03*
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,58	*16,23*	*1,09*	*2,87*	*11,23*		*6,41*	*0,09*	*35,31*	*5,46*	*3,02*	*3,50*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	484,28		*257,48*		*5,48*				*17,58*		*0,48*	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**289,35**		**2,97**	**1,99**	**0,01**	**0,04**	**1,00**		**9,53**	**0,36**	**0,03**	**0,12**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18.909,90**	**2.935,74**	**398,97**	**81,36**	**554,69**	**5,16**	**410,502**	**120,2**	**170,42**	**638,64**	**36,48**	**758,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,21	301,52	9,65	48,64	32,75	1,39	117,35	32,92	5,59	154,39	16,84	143,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.833,18*	*286,82*		*42,74*	*5,98*	*1,25*	*114,57*	*32,92*		*153,95*	*18,38*	*129,59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.041,63	4,73	22,34	12,74	43,39	2,72	69,652	32,03	16,84	71,4	10,04	38,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.106,41	2.219,09	236,48	19,06	427,66	0,62	211,15	51,23	144,79	393,06	9,57	570,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.027,72	217,93	59,47		42,74							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	392,58	27,35										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	636,31	154,27	70,32		1,17							
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*31,11*	*4,92*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	66,52		0,71	0,92	6,64	0,43	12,05	4,02	1,34	8,47	0,04	5,16
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,57	10,87			0,34		0,31		1,87	11,33		0,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.877,57**	**259,88**	**293,11**	**336,43**	**309,29**	**151,01**	**274,528**	**480,48**	**284,69**	**426,47**	**143,71**	**526,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.035,32	60,51	2,45	90,41		0,82	35,56	304,26	0,94	3,69		135,57
2.2	Đất an ninh	CAN	69,40	0,20	2,08	0,07	0,15	0,04	1,73	1,35	0,04	0,11	0,04	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	164,08									141,12		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,01											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,01	1,00	8,50	11,02	4,8	10,05	1,62	4,37	11,9	4,02	0,97	11,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,89	0,32	2,94	0,07			3,23	1,11	11,74	1,1	3,36	6,3
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,68											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,43							10,12		10,45		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.983,49	122,44	108,01	64,96	72,8	53,12	79,88	39,95	84,27	125,97	34,6	132,43
	Đất giao thông	*DGT*	*1.368,17*	*82,63*	*48,36*	*51,70*	*58,09*	*31,05*	*66,29*	*32,98*	*62,44*	*103,06*	*29,18*	*88,72*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*27,81*		*0,56*	*0,46*	*0,25*	*0,35*	*2,24*	*1,79*	*1,12*	*0,64*	*0,06*	*3,7*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*18,83*	*0,01*	*0,35*	*0,82*	*0,21*	*12,63*		*0,58*	*0,14*		*0,02*	
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*30,14*	*0,29*	*0,06*	*5,96*	*0,11*	*0,81*	*0,02*	*0,1*	*5,95*	*9,05*	*0,48*	*3,67*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*135,62*	*3,52*	*19,60*	*0,51*	*3,64*	*3,32*	*1,98*	*3*	*6,64*	*10,63*	*2,24*	*10*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*57,38*	*8,08*	*0,86*		*2,26*	*3,61*	*2,18*		*3,53*	*1,07*	*0,63*	*1,27*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*27,88*	*22,66*	*1,15*									*0,01*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,69*	*0,06*	*0,10*		*0,02*	*0,23*			*0,1*	*0,02*	*0,01*	*0,06*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*1,65*		*0,38*									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*9,05*											
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*49,98*	*0,12*	*4,49*	*1,94*	*1,39*	*1,12*	*1,94*	*0,43*	*1,11*	*1,2*	*1,82*	*13,73*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*236,10*	*5,07*	*29,92*	*3,57*	*6,68*		*5,03*		*2,33*		*0,16*	*5,13*
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	*1,24*											*0,61*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*5,93*							*0,71*				*5,16*
	Đất chợ	*DCH*	*13,02*		*2,18*		*0,15*		*0,2*	*0,36*	*0,91*	*0,3*		*0,37*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,85	0,53	0,22	0,56	0,56	0,37	0,76	0,8	0,42	1,59	0,2	1,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,61		6,29	0,58		3,62		0,11	0,21	3,2	2	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	766,11	50,17			72,04					104,92		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.802,80		152,66	162,63		60,57	150,598	108,71	173,55		100,61	236,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,74	1,15	1,58	2,36	0,66	13,95	0,23	1,22	0,99	0,48	0,75	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,82			0,35		1,13	0,01	0,78	0,49		0,07	0,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,51											
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,58	13,15	3,34	3,43			0,93	7,69	0,13	7,68	1,11	1,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	484,28	10,41	5,06		158,3	7,34				22,15		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**289,35**	**2,68**	**1,30**		**0,65**			**2,38**	**6,75**	**257,86**		**1,68**

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**152,16**	**19,96**	**0,46**	**18,67**	**0,32**		**7,89**		**0,51**	**8,55**	**9,25**	**0,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,85	9,05										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*21,66*	*2,26*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,87	6,83		1,55			3,82			1,30	0,08	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	126,43	4,08	0,46	56,77	0,32		4,41		0,51	7,25	9,17	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,53**	**1,75**	**0,11**	**1,50**	**0,19**	**0,04**	**0,72**			**0,07**	**0,10**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,83			1,00								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87		0,11	0,50	0,19	0,02						
	Đất giao thông	*DGT*												
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,10*											
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*												
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,83*		*0,11*	*0,50*	*0,19*					*0,03*		
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*												
	Đất công trình năng lượng	*DNL*												
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*												
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1,18*											
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*												
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*												
	Đất chợ	*DCH*	*0,02*					*0,02*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,06	*0,90*					*0,72*					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,89					*0,02*				*0,07*	*0,10*	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,85	*0,85*										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**152,16**	**3,40**	**5,88**	**1,20**	**14,14**	**31,61**		**5,53**	**12,05**	**9,04**	**3,6**	**0,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	30,85	0,10				19,40					2,3	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*21,66*					*19,40*						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,87		3,58	0,20	3,08	9,41		0,53	1,77	2,67		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	126,43	3,30	2,30	1,00	11,06	2,80		5	10,28	6,37	1,3	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,53**		**1,34**	**0,91**	**1,18**	**1,36**			**1,98**	**0,26**		**0,02**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,71			0,71								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,83								1,83			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,87					0,05						
	Đất giao thông	*DGT*												
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,10*					*0,10*						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*												
	Đất cơ sở y tế	*DYT*												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +...+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,83*											
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*												
	Đất công trình năng lượng	*DNL*												
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*												
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1,18*				*1,18*							
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*												
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*												
	Đất chợ	*DCH*	*0,02*											
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02											0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,06				1,18					0,26		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,89		1,34			1,31			0,05			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30			0,20					0,1			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,85											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**259,53**	**25,31**	**7,76**	**27,90**	**3,82**	**1,70**	**13,92**	**7,58**	**5,64**	**15,89**	**12,79**	**1,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,15	9,45										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	21,66	2,26										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,56	11,48	0,30	4,03	0,50	0,20	4,35	3,18	1,24	1,92	0,08	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	160,82	4,38	7,46	23,87	3,32	1,50	9,57	4,40	4,40	13,97	12,71	1,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,03**			0,50		0,02				0,40		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**259,53**	**11,30**	**12,09**	**1,50**	**26,16**	**33,01**	**5,52**	**8,03**	**13,90**	**13,71**	**4,60**	**6,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,15	1,00				19,40					2,30	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	21,66					19,40						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,56		3,93	0,20	13,10	10,41	5,12	0,53	1,57	3,67		0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	160,82	10,30	8,16	1,30	13,06	3,20	0,40	7,50	12,33	10,04	2,30	5,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]												
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3,03**			**0,51**					**1,60**			

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,00**								**2,00**			
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00								1,00			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00								1,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,31**			**2,19**								
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,26			2,19								
	Đất giao thông	*DGT*	4,22			2,19								
	Đất thủy lợi	*DTL*												
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*												
	Đất cơ sở y tế	*DYT*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã An Phú	Xã Biển Hồ	Phường Chi Lăng	Xã Chư Á	Phường Diên Hồng	Xã Diên Phú	Phường Đống Đa	Xã Gào	Phường Hoa Lư	Phường Hội Phú	Phường Hội Thương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*												
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*												
	Đất công trình năng lượng	*DNL*												
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,04											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*												
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*												
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*												
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*												
	Đất chợ	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,82											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,00**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,31**		**0,23**						**8,89**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00								1,00			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,26								2,07			
	Đất giao thông	*DGT*	4,22								2,03			
	Đất thủy lợi	*DTL*												
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										
				Xã Ia Kênh	Phường Ia Kring	Phường Phù Đổng	Xã Tân Sơn	Phường Tây Sơn	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trà Bá	Xã Trà Đa	Phường Yên Đỗ	Phường Yên Thế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5) +…+ (26)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*												
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*												
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*												
	Đất công trình năng lượng	*DNL*												
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	0,04								0,04			
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*												
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*												
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*												
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*												
	Đất cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*												
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*												
	Đất chợ	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,82								5,82			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23		0,23									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Pleiku, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Pleiku và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông